

Số: 892 /LĐLĐ

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024

V/v báo cáo kết quả hoạt động công đoàn năm 2024.

Kính gửi:

- Liên đoàn Lao động quận, huyện, thị xã;
- Công đoàn ngành, Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

Thực hiện Công văn số 2309/TLĐ-VP ngày 08/10/2024 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc báo cáo kết quả hoạt động công đoàn năm 2024, nhiệm vụ năm 2025;

Căn cứ nhiệm vụ công tác công đoàn năm 2024 đã được Ban Chấp hành LĐLĐ thành phố Hà Nội thông qua, Ban Thường vụ LĐLĐ Thành phố yêu cầu các Liên đoàn Lao động quận, huyện, thị xã; Công đoàn ngành, Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở báo cáo kết quả hoạt động công đoàn năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 theo một số nội dung gợi ý như sau:

## **I. TÌNH HÌNH CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG**

- Khái quát tình hình việc làm, thu nhập, đời sống của người lao động
- Tình hình quan hệ lao động
- Tình hình tai nạn lao động; nợ lương, nợ BHXH
- Tình hình tư tưởng của đoàn viên, người lao động
- Những vấn đề có tác động đến tổ chức và hoạt động công đoàn, các vấn đề mới phát sinh hoặc dự báo sẽ phát sinh trong thực tiễn cùng những tác động, ảnh hưởng, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra đối với tổ chức Công đoàn.

## **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2024**

*Báo cáo cần ngắn gọn, có số liệu chứng minh cụ thể; nêu rõ những cách làm, mô hình mới, sáng tạo mang lại hiệu quả thiết thực tại các cấp Công đoàn Thành phố; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.*

Bên cạnh đánh giá kết quả hoạt động Công đoàn trên các mặt công tác, những hoạt động thường xuyên, định kỳ, đề nghị tập trung vào một số nội dung:

1. Việc triển khai thực hiện chủ đề năm “Tập trung đưa nghị quyết đại hội công đoàn các cấp vào cuộc sống; thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam”, trong đó cần nêu rõ:

- Việc tổ chức tuyên truyền, quán triệt, học tập Nghị quyết Đại hội XIII Công đoàn Việt Nam; xây dựng, ban hành và triển khai các chương trình, kế hoạch cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XIII Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết Đại hội XVII Công đoàn Thành phố và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

- Về chăm lo việc làm, đời sống cho người lao động:

+ Công tác tham gia xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến người lao động; tổ chức triển khai các quy định mới của pháp luật liên quan đến người lao động, nhất là các chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn, các chính sách khôi phục việc làm, học nghề, tìm kiếm, tạo thêm việc làm mới cho người lao động.

+ Việc kết nối thông tin về cung - cầu lao động giữa các công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên cơ sở giúp người lao động có việc làm và ổn định thu nhập (có số liệu, mô hình chứng minh cụ thể).

+ Hoạt động chăm lo phúc lợi cho đoàn viên, người lao động.

- Công tác tuyên truyền:

+ Việc nắm bắt tâm tư nguyện vọng, nhu cầu việc làm của người lao động, tham gia thông tin kết nối cung - cầu để người lao động có việc làm; tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động trong công tác đảm bảo việc làm, ổn định thu nhập của người lao động.

+ Kết quả triển khai Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong CNLĐ tại doanh nghiệp đến năm 2030”.

2. Kết quả công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở, gắn với củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của công đoàn cơ sở. Kết quả cập nhật thông tin đoàn viên và đối thủ đoàn viên công đoàn.

3. Việc triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 35-KH/TU của Thành ủy Hà Nội về “Đổi mới tổ chức và hoạt động Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới”.

4. Các hoạt động thi đua, biểu dương, tôn vinh khen thưởng, tạo không khí sôi nổi trong đoàn viên, công nhân, viên chức, người lao động.

5. Kết quả tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, hưởng ứng “Tháng Công nhân”, “Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động” năm 2024, kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam và kỷ niệm 70 năm Ngày giải phóng Thủ đô....

6. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, quy định, hướng dẫn mới của Tổng LĐLĐ Việt Nam, LĐLĐ thành phố Hà Nội.

### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2025**

Căn cứ Thông báo số 85/TB-LĐLĐ ngày 09/10/2024 của LĐLĐ Thành phố về việc định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm hoạt động công đoàn năm 2025 và điều kiện, tình hình thực tế, các Liên đoàn Lao động quận, huyện, thị xã; Công đoàn ngành, Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở dự kiến những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong năm 2025 cho phù hợp.

#### IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ VỚI ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ TỔNG LĐLĐ VIỆT NAM (NẾU CÓ)

Đề xuất, kiến nghị những vấn đề cần quan tâm trước những diễn biến mới trong thực tiễn, những vướng mắc, bất cập trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện (kèm theo nội dung giải thích cụ thể).

#### V. TỔNG HỢP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

Đề nghị các đơn vị tổng hợp số liệu theo biểu mẫu gửi kèm (số liệu tính đến hết ngày 20/10/2024).

Báo cáo gửi về Liên đoàn Lao động Thành phố qua Văn phòng điện tử (Voffice), file word gửi vào hộp thư [vanphongth@congdoanhanoi.org.vn](mailto:vanphongth@congdoanhanoi.org.vn) trước ngày **25/10/2024**. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ với Văn phòng LĐLĐ Thành phố để được trao đổi, giải đáp./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Thường trực LĐLĐ TP;
- Các Ban LĐLĐ Thành phố;
- Lưu: VT, VP.

**TL. BAN THƯỜNG VỤ  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Hà Lê Hoàn**

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

.....

**BIỂU SỐ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2024**  
(kèm theo Công văn số 892/LĐLĐ ngày 14/10/2024 của LĐLĐ Thành phố)

| TT        | Nội dung                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| <b>I.</b> | <b>Tình hình CNVCLĐ và việc thực hiện một số chính sách quan trọng đối với người lao động</b> |             |          |         |
| 1.        | Số DN nợ lương người lao động                                                                 | DN          |          |         |
|           | Số tiền lương DN nợ người lao động                                                            | triệu đồng  |          |         |
| 2.        | Số DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN                                                                | DN          |          |         |
|           | Số tiền DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN                                                           | triệu đồng  |          |         |
| 3.        | Số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra. Trong đó:                             | vụ          |          |         |
|           | + Doanh nghiệp nhà nước                                                                       | vụ          |          |         |
|           | + Doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | “           |          |         |
|           | + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                       | “           |          |         |
| 4.        | Số vụ/số người bị tai nạn lao động. Trong đó:                                                 | vụ/người    |          |         |
|           | + Doanh nghiệp có công đoàn                                                                   | “           |          |         |
|           | + Doanh nghiệp không có công đoàn                                                             | “           |          |         |
|           | Số vụ tai nạn lao động chết người/số người chết. Trong đó:                                    | vụ/người    |          |         |
|           | + Doanh nghiệp có công đoàn                                                                   | “           |          |         |
|           | + Doanh nghiệp không có công đoàn                                                             | “           |          |         |
| 5.        | Số người mắc bệnh nghề nghiệp. Trong đó:                                                      | người       |          |         |
|           | + Số người mắc mới trong kỳ báo cáo                                                           | “           |          |         |
| 6.        | Số DN có thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên                                             | DN          |          |         |
|           | Số an toàn vệ sinh viên                                                                       | người       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Đại diện chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động</b>        |             |          |         |
| 7.        | Số DN có thỏa ước lao động tập thể. Trong đó:                                                 | DN          |          |         |
|           | + Doanh nghiệp nhà nước                                                                       | “           |          |         |
|           | + DN ngoài nhà nước                                                                           | “           |          |         |
|           | + DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                 | “           |          |         |
| 8.        | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tổ chức hội nghị CB,CC,VC,NLĐ                         | đơn vị      |          |         |
|           | Số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng đã tổ chức hội nghị CB,CC,VC,NLĐ                           | “           |          |         |

| TT  | Nội dung                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 9.  | Số DN nhà nước đã tổ chức hội nghị NLĐ                                                              | DN          |          |         |
|     | Số DN ngoài khu vực NN đã tổ chức hội nghị NLĐ                                                      | “           |          |         |
| 10. | Số DN nhà nước đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc. Trong đó:                                     | DN          |          |         |
|     | + <i>Đối thoại định kỳ</i>                                                                          | cuộc        |          |         |
|     | + <i>Đối thoại đột xuất</i>                                                                         | “           |          |         |
|     | Số DN ngoài khu vực nhà nước đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc. Trong đó:                       | DN          |          |         |
|     | + <i>Đối thoại định kỳ</i>                                                                          | cuộc        |          |         |
|     | + <i>Đối thoại đột xuất</i>                                                                         | “           |          |         |
| 11. | Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở. Trong đó:                     | đơn vị      |          |         |
|     | + <i>Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập</i>                                                | đơn vị      |          |         |
|     | + <i>Doanh nghiệp nhà nước</i>                                                                      | DN          |          |         |
|     | + <i>Doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước</i>                                                        | “           |          |         |
| 12. | Số người được tư vấn pháp luật                                                                      | lượt người  |          |         |
| 13. | Số người được bảo vệ tại tòa án                                                                     | người       |          |         |
| 14. | Giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị                               |             |          |         |
|     | + <i>Số cuộc CĐ chủ trì giám sát</i>                                                                | cuộc        |          |         |
|     | + <i>Số cuộc CĐ tham gia giám sát</i>                                                               | “           |          |         |
|     | + <i>Số cuộc hội nghị phản biện</i>                                                                 | “           |          |         |
| 15. | Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi                | lượt người  |          |         |
|     | Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi                                                                            | triệu đồng  |          |         |
|     | Số đoàn viên, người lao động được thụ hưởng chương trình “Phúc lợi cho đoàn viên và người lao động” | lượt người  |          |         |
|     | Số tiền hưởng lợi                                                                                   | triệu đồng  |          |         |
| 16. | Quỹ xã hội công đoàn (do đoàn viên, NLĐ và các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ)                  |             |          |         |
|     | + <i>Số tiền vận động được trong kỳ báo cáo</i>                                                     | triệu đồng  |          |         |
|     | + <i>Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà “Mái ấm CĐ”</i>                                                  | nhà         |          |         |
|     | + <i>Số tiền hỗ trợ xây mới, sửa chữa</i>                                                           | triệu đồng  |          |         |
| 17. | Quỹ trợ vốn (chương trình, dự án tài chính vi mô)                                                   |             |          |         |
|     | + <i>Số vốn cho vay trong kỳ báo cáo</i>                                                            | triệu đồng  |          |         |
|     | + <i>Số người được cho vay</i>                                                                      | người       |          |         |
| 18. | Quỹ quốc gia về việc làm                                                                            |             |          |         |

| TT                                        | Nội dung                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|                                           | + Số vốn cho vay trong kỳ báo cáo                                                                                                                           | triệu đồng  |          |         |
|                                           | + Số người được cho vay                                                                                                                                     | người       |          |         |
| <b>III Công tác thi đua</b>               |                                                                                                                                                             |             |          |         |
| 19.                                       | Số sáng kiến được công nhận                                                                                                                                 | sáng kiến   |          |         |
|                                           | Giá trị làm lợi                                                                                                                                             | triệu đồng  |          |         |
|                                           | Tiền thưởng sáng kiến                                                                                                                                       | “           |          |         |
| 20.                                       | Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận                                                                                                              | CT, SP      |          |         |
|                                           | Giá trị làm lợi từ các công trình, sản phẩm thi đua được công nhận                                                                                          | triệu đồng  |          |         |
| 21.                                       | Số người đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”                                                                                                             | người       |          |         |
| <b>IV Công tác tuyên truyền, giáo dục</b> |                                                                                                                                                             |             |          |         |
| 22.                                       | Số đoàn viên, người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, NQ của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nghị quyết của Công đoàn | lượt người  |          |         |
| 23.                                       | Số đoàn viên, người lao động được tham gia hoạt động văn hoá, thể thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn tổ chức                                              | “           |          |         |
| 24.                                       | Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp                                                                          | “           |          |         |
| <b>V Công tác nữ công</b>                 |                                                                                                                                                             |             |          |         |
| 25.                                       | Số CĐCS khu vực HCSN, DNNN có từ 10 nữ đoàn viên trở lên. Trong đó:                                                                                         | CĐCS        |          |         |
|                                           | + Số Ban NCQC đã thành lập đầu kỳ báo cáo                                                                                                                   | BNC         |          |         |
|                                           | + Số Ban NCQC thành lập mới trong kỳ báo cáo                                                                                                                | “           |          |         |
| 26.                                       | Số CĐCS ngoài khu vực nhà nước có từ 10 nữ đoàn viên trở lên. Trong đó:                                                                                     | CĐCS        |          |         |
|                                           | + Số Ban NCQC đã thành lập đầu kỳ báo cáo                                                                                                                   | BNC         |          |         |
|                                           | + Số Ban NCQC thành lập mới trong kỳ báo cáo                                                                                                                | “           |          |         |
| 27.                                       | Tổng số ủy viên ban nữ công quần chúng. Trong đó:                                                                                                           | người       |          |         |
|                                           | + Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở                                                                                                                        | “           |          |         |
|                                           | + Công đoàn cơ sở khu vực HCSN và DNNN                                                                                                                      | “           |          |         |
|                                           | + CĐCS ngoài khu vực nhà nước                                                                                                                               | “           |          |         |
| 28.                                       | Số người được khen thưởng phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, Trong đó:                                                                      | người       |          |         |
|                                           | + Khu vực HCSN và DNNN                                                                                                                                      | “           |          |         |
|                                           | + Ngoài khu vực nhà nước                                                                                                                                    | “           |          |         |
| <b>VI Công tác kiểm tra</b>               |                                                                                                                                                             |             |          |         |
| 29.                                       | Số cuộc kiểm tra đồng cấp                                                                                                                                   | cuộc        |          |         |

| TT                          | Nội dung                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                            |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------|
|                             | + Kiểm tra việc thi hành Điều lệ CĐVN                                                           | “           |          |                                    |
|                             | + Kiểm tra công tác quản lý tài chính, tài sản CĐ                                               | “           |          |                                    |
| 30.                         | Số cuộc kiểm tra CĐ cấp dưới                                                                    | cuộc        |          |                                    |
|                             | + Kiểm tra việc thi hành Điều lệ CĐVN                                                           | “           |          |                                    |
|                             | + Kiểm tra công tác quản lý tài chính, tài sản CĐ                                               | “           |          |                                    |
| 31.                         | Số CĐCS đã tổ chức thực hiện việc kiểm tra tài chính cùng cấp trong kỳ báo cáo                  | đơn vị      |          |                                    |
| <b>VII Công tác tổ chức</b> |                                                                                                 |             |          |                                    |
| 32.                         | Tổng số CNVCLĐ                                                                                  | người       |          |                                    |
| 33.                         | Tổng số đoàn viên công đoàn. Trong đó:                                                          | “           |          |                                    |
|                             | + Tổng số đoàn viên kết nạp mới                                                                 | “           |          |                                    |
|                             | + Tổng số đoàn viên giảm (thực tế)                                                              | “           |          |                                    |
|                             | + Tổng số đoàn viên tăng (thực tế)                                                              | “           |          |                                    |
| 34.                         | Tổng số công đoàn cơ sở. Trong đó:                                                              | CĐCS        |          |                                    |
|                             | + Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập                                                   | “           |          |                                    |
|                             | + Doanh nghiệp nhà nước                                                                         | “           |          |                                    |
|                             | + Doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | “           |          |                                    |
|                             | + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | “           |          |                                    |
|                             | + Số nghiệp đoàn                                                                                | “           |          |                                    |
| 35.                         | Số DN có 25 công nhân lao động trở lên. Trong đó:                                               | DN          |          |                                    |
|                             | Số doanh nghiệp đã thành lập công đoàn cơ sở                                                    | “           |          |                                    |
| 36.                         | Số cán bộ công đoàn chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn       | lượt người  |          |                                    |
|                             | Số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn | “           |          |                                    |
| 37.                         | Số đoàn viên công đoàn được CĐCS giới thiệu cho tổ chức Đảng xem xét, kết nạp                   | người       |          |                                    |
|                             | Số đoàn viên công đoàn được kết nạp vào Đảng                                                    | “           |          |                                    |
| 38.                         | Số CĐ cơ sở khu vực nhà nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ                                       | CĐCS        |          | (Lấy số liệu năm trước kỳ báo cáo) |
|                             | Số CĐ cơ sở ngoài khu vực nhà nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ                                 | “           |          |                                    |

Ngày      tháng      năm 2024

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**